



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|----------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc | 02 – 04 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 07 – 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 |
| - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc | 11 - 43 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng*), tương đương 15.000.000 cổ phần (*10.000 đồng/cổ phần*).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|----------------------------|
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Nguyễn Năng Tuyển | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Bình Phú | Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Nguyên Đăng | Phó Tổng giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tuyển | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Hà Nguyên | Thành viên |
| Ông Kiều Mạnh Hùng | Thành viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán

Trong kỳ kế toán, Ban lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Bình Phú

Số: 80-1/2022/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam *Thuan*



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 49.784.230.749 | 42.739.520.284 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 6.458.439.418 | 18.787.015.696 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.458.439.418 | 7.787.015.696 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 11.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 22.500.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 22.500.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 18.748.150.702 | 23.252.322.484 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 6.825.934.423 | 4.483.451.216 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 2.338.618.700 | 2.272.096.983 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | - | 7.700.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.6 | 10.286.892.990 | 9.500.069.696 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.8 | (703.295.411) | (703.295.411) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 12.613.635 | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.613.635 | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.065.026.994 | 700.182.104 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.9 | 1.706.961.923 | 18.251.004 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 50.000 | 2.043.409 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 358.015.071 | 679.887.691 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 199.098.925.132 | 207.903.620.307 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 404.060.520 | 20.404.060.520 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.5 | - | 20.000.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.6 | 404.060.520 | 404.060.520 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 33.851.997.571 | 49.207.257.803 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.11 | 26.509.299.657 | 41.852.159.889 |
| - Nguyên giá | 222 | | 367.023.632.846 | 369.418.829.210 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (340.514.333.189) | (327.566.669.321) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | 7.342.697.914 | 7.355.097.914 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.511.097.914 | 7.511.097.914 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (168.400.000) | (156.000.000) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.10 | 159.750.000.000 | 132.250.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 82.300.000.000 | 82.300.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 77.450.000.000 | 49.950.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.092.867.041 | 6.042.301.984 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 5.091.947.536 | 6.038.623.967 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 919.505 | 3.678.017 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 248.883.155.881 | 250.643.140.591 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu số B01a - DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 132.634.605.663 | 130.134.954.072 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 117.102.938.673 | 114.632.877.817 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 1.419.885.646 | 1.740.530.482 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 39.405.544 | 39.034.399 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 7.144.897.683 | 5.892.242.250 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 760.264.240 | 915.418.742 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 32.027.981.609 | 28.739.336.392 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 171.391.731 | 144.253.474 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 4.843.410.885 | 7.594.759.381 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 70.392.800.211 | 68.916.238.906 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 302.901.124 | 651.063.791 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.531.666.990 | 15.502.076.255 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 15.531.666.990 | 15.502.076.255 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 116.248.550.218 | 120.508.186.519 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 116.248.550.218 | 120.508.186.519 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.013.831.925 | 33.013.831.925 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (70.175.710.955) | (65.916.074.654) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (65.916.074.654) | (49.015.008.879) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (4.259.636.301) | (16.901.065.775) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 248.883.155.881 | 250.643.140.591 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B02a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 14.827.850.473 | 20.274.768.123 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 14.827.850.473 | 20.274.768.123 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 20.624.137.542 | 30.590.246.015 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (5.796.287.069) | (10.315.477.892) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 9.292.474.744 | 1.454.139.309 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.715.447.019 | 2.002.620.658 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.622.266.152 | 1.998.613.991 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 3.857.205.477 | 4.266.865.318 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.076.464.821) | (15.130.824.559) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 1.503.898 | 100.341.870 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 181.916.866 | 6.651.780 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (180.412.968) | 93.690.090 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.8 | (4.256.877.789) | (15.037.134.469) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.9 | 2.758.512 | 2.758.512 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (4.259.636.301) | (15.039.892.981) |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Bình Phú

Nguyễn Thị Phương

Đào Nguyên Đặng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B03a - DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | (4.256.877.789) | (15.037.134.469) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 02 | | 14.696.581.102 | 14.749.261.025 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 04 | | 2.062.397.258 | (242.019.800) |
| Chi phí lãi vay | 05 | | (6.518.179.450) | (1.168.435.599) |
| | 06 | | 1.622.266.152 | 1.998.613.991 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 7.606.187.273 | 300.285.148 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | | (2.830.408.996) | (1.846.117.244) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | | (12.613.635) | 2.469.141.330 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải | 11 | | (902.597.769) | 5.096.068.000 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | | (742.034.488) | 4.721.908.275 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (348.162.667) | (6.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.770.369.718 | 10.735.285.509 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm; xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (150.000.000) |
| 2. Tiền thu do thanh lý; nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 559.877.262 | - |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (22.500.000.000) | (20.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay; bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 27.700.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (27.500.000.000) | - |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 6.616.981.318 | 4.504.425.753 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.123.141.420) | (15.645.574.247) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (12.352.771.702) | (4.910.288.738) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 18.787.015.696 | 20.554.648.551 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 24.195.424 | (18.432.144) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 6.458.439.418 | 15.625.927.669 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

Cổ phiếu của Công ty đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM.

Mã cổ phiếu là: VFR.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con, 04 công ty liên kết gián tiếp. Cụ thể:

| <u>Đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|---|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh | Số 51 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng | Số 35, Đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải phòng | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh | Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |

| <u>Tên Công ty con</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ thực góp</u> |
|--|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên | Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên | 94,33% |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng | Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội | 74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | Số 11, Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | 100% |

| <u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--|--|---------------------|
| Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam | Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 30% |
| Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam | Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh | 20% |
| Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam | Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội | 49% |
| Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht | Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 25% |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 30/06/2022 của Công ty là: 18 người.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc có loại trừ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn; và
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

| Loại tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 15 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN**4.8.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán quản lý 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất Theo thời gian sử dụng

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iii) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.15. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay phát sinh trong năm tài chính.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế; 8% hoặc 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.19. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2.

4.21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động vận tải biển, Hoạt động giao nhận vận tải, Hoạt động kinh doanh kho bãi và các hoạt động khác.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và ngoài nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 7.937.236 | 7.469.426 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.450.502.182 | 7.779.546.270 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 11.000.000.000 |
| Cộng | 6.458.439.418 | 18.787.015.696 |

5.2. Đầu tư tài chính

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Đầu tư ngắn hạn | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 22.500.000.000 | - |
| Cộng | 22.500.000.000 | - |

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An – PGD Đào Tấn, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất dao động từ 4,8% đến 5%.

5.3. Phải thu khách hàng

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng | 2.302.348.353 | 1.617.015.041 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc tế ITC | 744.764.761 | 759.452.324 |
| - World Courier Asia (Thailand) Co., Ltd. | 2.237.905.925 | 332.839.936 |
| - Công ty TNHH Vận tải biển Hải Phương | 768.000.000 | 768.000.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 772.915.384 | 1.006.143.915 |
| Cộng | 6.825.934.423 | 4.483.451.216 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng | 2.302.348.353 | 1.617.015.041 |
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | - | 102.213.425 |

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*) | 605.000.000 | 605.000.000 |
| - Ban đền bù dự án (*) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*) | 882.748.175 | 882.748.175 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 650.870.525 | 584.348.808 |
| Cộng | 2.338.618.700 | 2.272.096.983 |

(*) Các khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN**5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 7.700.000.000 |
| - Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh | | 7.700.000.000 |
| b. Phải thu về cho vay dài hạn | - | 20.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Phát triển Du lịch Mỹ Anh | - | 20.000.000.000 |
| Cộng | - | 27.700.000.000 |
| Phải thu về cho vay với bên liên quan | | |

5.6. Phải thu khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | | VND | | VND |
| a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn | 10.286.892.990 | - | 9.500.069.696 | - |
| - Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5.229.333.970 | - | 5.229.333.970 | - |
| - Dự thu lãi tiền cho vay | 203.506.849 | - | 2.131.857.530 | - |
| - Tạm ứng | 74.031.000 | - | 44.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 4.780.021.171 | - | 2.094.878.196 | - |
| + <i>Phải thu cổ tức</i> | 2.675.493.426 | - | - | - |
| + <i>Phải thu khác</i> | 2.104.527.745 | - | 2.094.878.196 | - |
| b) Dài hạn | 404.060.520 | - | 404.060.520 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 347.125.000 | - | 347.125.000 | - |
| - Phải thu khác | 56.935.520 | - | 56.935.520 | - |
| Cộng | 10.690.953.510 | - | 9.904.130.216 | - |
| c) Phải thu khác các bên liên quan | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội | 2.675.493.426 | - | - | - |

5.7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------|-------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng hóa | 12.613.635 | - | - | - |
| Cộng | 12.613.635 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.8. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%) | 703.295.411 | - | 703.295.411 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp | 40.792.800 | - | 40.792.800 | - |
| Công ty TNHH Hong Myung Việt Nam | 10.198.200 | - | 10.198.200 | - |
| Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng | 414.021.020 | - | 414.021.020 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc | 214.450.000 | - | 214.450.000 | - |
| Các công ty khác | 23.833.391 | - | 23.833.391 | - |
| Cộng | 703.295.411 | - | 703.295.411 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.9. Chi phí trả trước

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí khác | 1.706.961.923 | 18.251.004 |
| Cộng | 1.706.961.923 | 18.251.004 |
| b) Dài hạn | | |
| Sửa chữa lớn, cấp giấy chứng nhận tàu Blue Lotus | 257.771.999 | 1.135.909.447 |
| Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*) | 4.762.635.436 | 4.762.635.436 |
| Chi phí khác | 71.540.101 | 140.079.084 |
| Cộng | 5.091.947.536 | 6.038.623.967 |

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.10. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Đầu tư vào Công ty con | 82.300.000.000 | (*) | 82.300.000.000 | (*) |
| + Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (1) | 12.000.000.000 | (*) | 12.000.000.000 | (*) |
| + Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng (2) | 30.000.000.000 | (*) | 30.000.000.000 | (*) |
| + Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội (3) | 12.000.000.000 | (*) | 12.000.000.000 | (*) |
| + Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên (4) | 28.300.000.000 | (*) | 28.300.000.000 | (*) |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 77.450.000.000 | (*) | 49.950.000.000 | (*) |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (5) | 77.450.000.000 | (*) | 49.950.000.000 | (*) |
| Cộng | 159.750.000.000 | (*) | 132.250.000.000 | (*) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm

- (1) Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh thành lập và hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh là 100%. Doanh thu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 là: 27.216.206.652 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 1.598.311.410 VND.
- (2) Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng thành lập và hoạt động tại Hải Phòng với hoạt động chính là đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng là 100%. Doanh thu của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2022 là 16.937.170.676 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế là (27.736.002) VND.
- (3) Công ty TNHH MTV Vietfracht Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động chính là hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải, chuẩn bị mặt bằng, đại lý môi giới đầu giá. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Vietfracht HN là 100%. Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong 6 tháng năm 2022 là (49.051.755) VND.
- (4) Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên thành lập và hoạt động tại Hưng Yên với hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên là 94,33%. Doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty là: 4.958.620.939 VND, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 2.214.021.564 VND.
- (5) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 4,68%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.11. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

| | | | | | |
|----------------------|----------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 19.037.396.043 | 154.033.636 | 349.520.213.271 | 707.186.260 | 369.418.829.210 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 2.395.196.364 | - | 2.395.196.364 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 19.037.396.043 | 154.033.636 | 347.125.016.907 | 707.186.260 | 367.023.632.846 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | |
|----------------------|----------------|------------|-----------------|-------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 12.396.276.723 | 72.242.304 | 314.390.964.034 | 707.186.260 | 327.566.669.321 |
| Khấu hao trong kỳ | 295.060.956 | 11.153.364 | 14.377.966.782 | - | 14.684.181.102 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.736.517.234 | - | 1.736.517.234 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 12.691.337.679 | 83.395.668 | 330.505.448.050 | 707.186.260 | 340.514.333.189 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | |
|---------------------|---------------|------------|----------------|---|----------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 6.641.119.320 | 81.791.332 | 35.129.249.237 | - | 41.852.159.889 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 6.346.058.364 | 70.637.968 | 16.619.568.857 | - | 26.509.299.657 |

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 8.741.203.671 VND.

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 30/06/2022: 20.092.603.325 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán, quản lý | Cộng |
|------------------------|----------------------|------------------------------|---------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 7.355.097.914 | 156.000.000 | 7.511.097.914 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | 7.355.097.914 | 156.000.000 | 7.511.097.914 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | 156.000.000 | 156.000.000 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.400.000 | - | 12.400.000 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 12.400.000 | 156.000.000 | 168.400.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 7.355.097.914 | - | 7.355.097.914 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 7.342.697.914 | - | 7.342.697.914 |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 156.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỘC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Promarine Law office | 527.563.365 | 527.563.365 | 517.086.450 | 517.086.450 |
| - Trung tâm khoa học công nghệ xây dựng Công nghiệp và đô thị | 155.424.545 | 155.424.545 | 155.424.545 | 155.424.545 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 736.897.736 | 736.897.736 | 1.068.019.487 | 1.068.019.487 |
| Cộng | 1.419.885.646 | 1.419.885.646 | 1.740.530.482 | 1.740.530.482 |

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Các loại thuế | Số phải thu đầu kỳ VND | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải thu cuối kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Thuế Xuất nhập khẩu | 20.301.526 | - | - | - | 20.301.526 | - |
| - Thuế TNDN | 219.812.242 | - | - | - | 219.812.242 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 438.945.400 | - | 2.901.523.256 | 1.360.666.178 | 117.072.780 | 1.218.984.458 |
| - Thuế GTGT | - | 109.803.403 | 1.179.260.259 | 1.116.821.305 | - | 172.242.357 |
| - Thuế TNCN | - | 485.711.585 | 19.001.762 | 47.769.741 | - | 456.943.606 |
| - Các loại thuế khác | 828.523 | 5.296.727.262 | 5.000.000 | 5.000.000 | 828.523 | 5.296.727.262 |
| Cộng | 679.887.691 | 5.892.242.250 | 4.104.785.277 | 2.530.257.224 | 358.015.071 | 7.144.897.683 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay dự trả | 30.711.694.745 | 28.460.068.380 |
| Các khoản trích trước khác | 1.316.286.864 | 279.268.012 |
| Cộng | 32.027.981.609 | 28.739.336.392 |

5.16. Phải trả khác

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 4.843.410.885 | 7.594.759.381 |
| - Kinh phí công đoàn | 27.015.293 | 45.669.293 |
| - Bảo hiểm xã hội | 27.221.520 | 31.923.739 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 69.441 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 156.340 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 4.789.174.072 | 7.516.940.568 |
| + Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | 1.366.310.545 | 4.114.672.577 |
| + Các đối tượng khác | 3.422.863.527 | 3.402.267.991 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | - | - |
| b) Dài hạn | 15.531.666.990 | 15.502.076.255 |
| - Phải trả dài hạn khác | 5.891.228.115 | 5.891.228.115 |
| + Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO | 4.230.000.000 | 4.230.000.000 |
| + Xí nghiệp Mol Phía Bắc | 1.371.639.899 | 1.371.639.899 |
| + Phải trả dài hạn khác | 289.588.216 | 289.588.216 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược | 9.640.438.875 | 9.610.848.140 |
| Cộng | 20.375.077.875 | 23.096.835.636 |
| c) Phải trả khác các bên liên quan | | |
| - Công ty TNHH một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | 1.366.310.545 | 4.114.672.577 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.17. Vay và nợ thuế tài chính

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 30/06/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn (*) | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (1) | 33.170.924.375 | 33.170.924.375 | 608.943.207 | - | 33.779.867.582 | 33.779.867.582 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (2) | 35.745.314.531 | 35.745.314.531 | 867.618.098 | - | 36.612.932.629 | 36.612.932.629 |
| Cộng | 68.916.238.906 | 68.916.238.906 | 1.476.561.305 | - | 70.392.800.211 | 70.392.800.211 |
| b) Dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - | - |

(1): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(*) Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) và Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (VFR) ngày 24/06/2020 thì PG Bank đồng ý cho VFR thực hiện trả nợ theo lộ trình 06 năm (2020 – 2025); PG Bank đồng ý miễn giảm toàn bộ lãi phạt gốc, phạt lãi đã phát sinh khi VFR trả hết nợ vay theo đúng lộ trình; Giám đốc cho Hợp đồng tín dụng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 từ 4,5%/năm về 3%/năm và giữ nguyên lãi suất với Hợp đồng tín dụng số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 là 2,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

5.18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 150.000.000.000 | 33.013.831.925 | 3.410.429.248 | (49.015.008.879) | 137.409.252.294 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | (16.901.065.775) | (16.901.065.775) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 150.000.000.000 | 33.013.831.925 | 3.410.429.248 | (65.916.074.654) | 120.508.186.519 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | (4.259.636.301) | (4.259.636.301) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2022 | 150.000.000.000 | 33.013.831.925 | 3.410.429.248 | (70.175.710.955) | 116.248.550.218 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

| | 30/06/2022 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2022 VND | Tỷ lệ % |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Chi tiết các cổ đông | | | | |
| Bà Vũ Thị Hạnh | 25.038.190.000 | 16,69 | 25.038.190.000 | 16,69 |
| Bà Đỗ Thị Huyền Thanh | 20.865.160.000 | 13,91 | 20.865.160.000 | 13,91 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Du lịch Ba Đình | 29.158.000.000 | 19,44 | 28.158.000.000 | 18,77 |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An | 19.663.000.000 | 13,11 | 19.663.000.000 | 13,11 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | 18.778.650.000 | 12,52 | 18.778.650.000 | 12,52 |
| Bà Vũ Thị Kim Thanh | 15.069.000.000 | 10,05 | 15.069.000.000 | 10,05 |
| Các cổ đông khác | 21.428.000.000 | 14,29 | 22.428.000.000 | 14,95 |
| Cộng | 150.000.000.000 | 100 | 150.000.000.000 | 100 |

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 Cổ phần | 01/01/2022 Cổ phần |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 33.013.831.925 | 33.013.831.925 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| Cộng | 36.424.261.173 | 36.424.261.173 |

5.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

| | |
|------------------------------------|-------------------|
| Ngoại tệ: USD | 30/06/2022 |
| | USD |
| + Tiền mặt | 265,91 |
| Tiền mặt ngoại tệ | 265,91 |
| + Tiền gửi ngân hàng | 106.119,27 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á | 105.830,27 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 289,00 |
| Cộng | 106.385,18 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu dịch vụ vận tải biển | 8.007.272.724 | 15.899.920.181 |
| - Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải | 4.251.237.259 | 1.475.181.728 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 2.569.340.490 | 2.899.666.214 |
| Cộng | 14.827.850.473 | 20.274.768.123 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn dịch vụ vận tải biển | 15.316.277.755 | 27.417.119.835 |
| - Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải | 4.282.912.044 | 1.838.696.681 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 1.024.947.743 | 1.334.429.499 |
| Cộng | 20.624.137.542 | 30.590.246.015 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.616.981.318 | 1.168.435.599 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 7.675.493.426 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện | - | 40.197.009 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 245.506.701 |
| Cộng | 9.292.474.744 | 1.454.139.309 |

6.4. Chi phí tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.622.266.152 | 1.998.613.991 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.092.263.777 | 519.766 |
| Chi phí tài chính khác | 917.090 | 3.486.901 |
| Cộng | 3.715.447.019 | 2.002.620.658 |

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên | 1.247.402.400 | 1.619.659.691 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.153.364 | 16.353.383 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 26.022.546 | 46.622.640 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.292.181.161 | 1.102.138.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.105.172.837 | 1.318.433.111 |
| Chi phí bằng tiền khác | 175.273.169 | 163.658.407 |
| Cộng | 3.857.205.477 | 4.266.865.318 |

6.6. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Các khoản khác | 1.503.898 | 100.341.870 |
| Cộng | 1.503.898 | 100.341.870 |

6.7. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 98.801.868 | |
| + Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ | 559.877.262 | |
| + Giá trị còn lại của tài sản | 658.679.130 | |
| - Các khoản chi phí khác | 83.114.998 | 6.651.780 |
| Cộng | 181.916.866 | 6.651.780 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (4.256.877.789) | (15.037.134.469) |
| Các khoản chi phí không được trừ | 87.914.998 | 504.693.619 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | 7.675.493.426 | - |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 7.675.493.426 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | (11.844.456.217) | (14.532.440.850) |
| Chuyển lỗ từ những năm trước | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

6.9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.758.512 | 2.758.512 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | 2.758.512 | 2.758.512 |

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 26.022.546 | 4.473.509.698 |
| Chi phí nhân công | 1.756.463.793 | 2.987.861.156 |
| Khấu hao tài sản cố định | 14.696.581.102 | 14.749.261.025 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.125.201.690 | 10.643.268.216 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.877.073.888 | 2.003.211.238 |
| Cộng | 24.481.343.019 | 34.857.111.333 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại 30/06/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.458.439.418 | - | 6.458.439.418 |
| Phải thu khách hàng | 6.825.934.423 | - | 6.825.934.423 |
| Phải thu về cho vay | - | - | - |
| Đầu tư | - | 159.750.000.000 | 159.750.000.000 |
| Phải thu khác | 10.286.892.990 | 404.060.520 | 10.690.953.510 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22.500.000.000 | - | 22.500.000.000 |
| Cộng | 46.071.266.831 | 160.154.060.520 | 206.225.327.351 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (703.295.411) | - | (703.295.411) |
| Tổng cộng | 45.367.971.420 | 160.154.060.520 | 205.522.031.940 |
| Tại 30/06/2022 | | | |
| Phải trả người bán | 1.419.885.646 | - | 1.419.885.646 |
| Phải trả khác | 4.843.410.885 | 15.531.666.990 | 20.375.077.875 |
| Chi phí phải trả | 32.027.981.609 | - | 32.027.981.609 |
| Các khoản vay và nợ | 70.392.800.211 | - | 70.392.800.211 |
| Tổng cộng | 108.684.078.351 | 15.531.666.990 | 124.215.745.341 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (63.316.106.931) | 144.622.393.530 | 81.306.286.599 |
| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
| Tại 01/01/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.787.015.696 | - | 18.787.015.696 |
| Phải thu khách hàng | 4.483.451.216 | - | 4.483.451.216 |
| Phải thu về cho vay | 7.700.000.000 | 20.000.000.000 | 27.700.000.000 |
| Đầu tư | - | 132.250.000.000 | 132.250.000.000 |
| Phải thu khác | 9.500.069.696 | 404.060.520 | 9.904.130.216 |
| Cộng | 40.470.536.608 | 152.654.060.520 | 193.124.597.128 |
| Trừ: | | | |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (703.295.411) | - | (703.295.411) |
| Tổng cộng | 39.767.241.197 | 152.654.060.520 | 192.421.301.717 |
| Tại 01/01/2022 | | | |
| Phải trả người bán | 1.740.530.482 | - | 1.740.530.482 |
| Phải trả khác | 7.594.759.381 | 15.502.076.255 | 23.096.835.636 |
| Chi phí phải trả | 28.739.336.392 | - | 28.739.336.392 |
| Các khoản vay và nợ | 68.916.238.906 | - | 68.916.238.906 |
| Tổng cộng | 106.990.865.161 | 15.502.076.255 | 122.492.941.416 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (67.223.623.964) | 137.151.984.265 | 69.928.360.301 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.458.439.418 | 18.787.015.696 | 6.458.439.418 | 18.787.015.696 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 17.516.887.933 | 14.387.581.432 | 16.813.592.522 | 13.684.286.021 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 22.500.000.000 | - | 22.500.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính | 159.750.000.000 | 132.250.000.000 | (*) | (*) |
| Các khoản phải thu về cho vay | - | 27.700.000.000 | - | 27.700.000.000 |
| Cộng | 206.225.327.351 | 193.124.597.128 | (*) | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 1.419.885.646 | 1.740.530.482 | 1.419.885.646 | 1.740.530.482 |
| Phải trả khác, chi phí phải trả | 52.403.059.484 | 23.096.835.636 | 52.403.059.484 | 23.096.835.636 |
| Các khoản vay và nợ | 70.392.800.211 | 97.655.575.298 | 70.392.800.211 | 97.655.575.298 |
| Cộng | 124.215.745.341 | 122.492.941.416 | 124.215.745.341 | 122.492.941.416 |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Thông tin về các bên có liên quan**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên
 Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội
 Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng
 Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam
 Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Express Việt Nam
 Công ty TNHH Hankyu - Hanshi Express Việt Nam
 Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp
 Công ty liên kết gián tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

Bên liên quan

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
 Ông Nguyễn Năng Tuyển
 Ông Phạm Thanh Hải
 Ông Trần Bình Phú
 Ông Đào Nguyên Đăng
 Ông Nguyễn Thanh Tuyển
 Bà Đặng Thị Hà Nguyên
 Ông Kiều Mạnh Hùng

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng
 Trưởng ban kiểm soát
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan nêu trên, giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ kế toán như sau:

| Đối tượng | Nội dung VND | Số tiền VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Hải Phòng | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 1.338.015.582 |
| - Công ty TNHH MTV Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh | Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 528.800.977 |
| - Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên | Thu hộ Chi hộ | 511.967.123 511.967.123 |
| - Công ty TNHH Một thành viên VIETFRACHT Hà Nội | Cổ tức được chia Thu tiền cổ tức | 7.675.493.426 5.000.000.000 |

Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong kỳ kế toán:

| Họ tên | Chức vụ | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND |
|------------------------|-------------------|--|
| Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm | Chủ tịch HĐQT | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Năng Tuyển | Thành viên HĐQT | 24.000.000 |
| Ông Phạm Thanh Hải | Thành viên HĐQT | 24.000.000 |
| Ông Trần Bình Phú | Tổng giám đốc | 214.122.800 |
| Ông Đào Nguyên Đăng | Phó Tổng giám đốc | 165.643.130 |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyển | Trưởng BKS | 16.000.000 |
| Bà Đặng Thị Hà Nguyên | Thành viên BKS | 19.200.000 |
| Ông Kiều Mạnh Hùng | Thành viên BKS | 19.200.000 |
| Tổng cộng | | 509.165.930 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

7.3 Báo cáo bộ phận

7.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

| Kỳ này | Dịch vụ vận tải biên VND | Dịch vụ giao nhận vận tải VND | Dịch vụ khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------------|-------------------------------------|---------------------|------------------|
| | | | | |
| Doanh thu bán hàng | 8.007.272.724 | 4.251.237.259 | 2.569.340.490 | 14.827.850.473 |
| Giá vốn hàng bán | 15.316.277.755 | 4.282.912.044 | 1.024.947.743 | 20.624.137.542 |
| Lợi nhuận gộp | (7.309.005.031) | (31.674.785) | 1.544.392.747 | (5.796.287.069) |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản | - | - | - | 248.883.155.881 |
| Nợ phải trả | - | - | - | 132.634.605.663 |
| Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) | - | - | - | - |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | - | - | - | 15.644.090.792 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

7.3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

| Kỳ này | Trong nước VND | Ngoài nước VND | Tổng cộng VND |
|---------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Doanh thu | 11.448.574.740 | 3.379.275.733 | 14.827.850.473 |
| Giá vốn | 17.865.634.910 | 2.758.502.632 | 20.624.137.542 |
| Lợi nhuận gộp | (6.417.060.170) | 620.773.101 | (5.796.287.069) |

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

